

Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank

Số: 1029/19/CKNN - PT&TVĐT

(V/v báo cáo hoạt động tháng 01 năm 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Ủy ban giám sát tài chính quốc gia
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tình hình nhân sự

Đối tượng	Số lượng người làm việc đầu tháng	Số lượng người làm việc cuối tháng	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề đầu tháng	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề tăng/giảm trong tháng		Số lượng người có chứng chỉ hành nghề cuối tháng
				Tăng	Giảm	
A. Trụ sở chính	26	25	26	-	1	25
1.Ban giám đốc	5	5	5	0	0	5
2.Bộ phận môi giới	12	11	12	0	1	11
3.Bộ phận tự doanh	3	3	3	0	0	3
4.Bộ phận bảo lãnh phát hành	3	3	3	0	0	3
5.Bộ phận tư vấn đầu tư	3	3	3	0	0	3
B. Chi nhánh	50	49	29	0	1	28
1. Chi nhánh Miền Bắc	17	16	13	0	1	12
Ban giám đốc	1	1	1	0	0	1
Bộ phận môi giới	10	9	9	0	1	8
Bộ phận tư vấn	6	6	3	0	0	3
2. Chi nhánh Miền Trung	12	12	6	0	0	6
Ban giám đốc	2	2	1	0	0	1
Bộ phận môi giới	6	6	3	0	0	3
Bộ phận tư vấn	4	4	2	0	0	2
3. Chi nhánh Miền Nam	21	21	10	0	0	10
Ban giám đốc	2	2	2	0	0	2
Bộ phận môi giới	8	8	5	0	0	5
Bộ phận tư vấn	11	11	3	0	0	3
C.Phòng giao dịch	4	4	4	0	0	4
Phòng giao dịch Nguyễn Văn Trỗi	4	4	4	0	0	4
Bộ phận khác	31	31	6	0	1	5
Tổng số	111	109	65	0	3	62

2.Tình hình cổ đông/ thành viên góp vốn nắm giữ từ 5% vốn điều lệ của công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank có vốn điều lệ là 2.120 tỷ (Hai nghìn một trăm hai mươi tỷ, tương đương 212.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng)

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank tại thời điểm báo cáo

STT	Thông tin về cổ đông					Thông tin về tỷ lệ nắm giữ			
						Đầu tháng		Cuối tháng	
	Họ và Tên (Cá nhân), Tên công ty (pháp nhân)	Số giấy CMND/số giấy CN ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Quốc tịch	Số lượng cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	Số lượng cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ
1	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	0100686174	09/01/2013	Số 02 Láng Hạ, Ba Đình, TP. Hà Nội	Việt nam	158,836,023	74,92%	158,836,023	74,92%

II. Mạng lưới hoạt động

1. Mạng lưới

TT	Mạng lưới	Tên gọi	Địa chỉ	Ghi chú
I	Trong nước	Trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	-
1	Chi nhánh	Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 3, Khu văn phòng thuộc Tower 1 Times City, số 458 Minh Khai, P. Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà nội	-
		Chi nhánh Miền Trung	Tòa nhà NHNN&PTNN Đà Nẵng, số 228 Đường 2/9, TP.Đà Nẵng	-
		Chi nhánh Miền Nam	Số 2A Phó Đức Chính, Quận I, TP.Hồ Chí Minh	-
2	Phòng Giao dịch	Phòng Giao dịch Nguyễn Văn Trỗi	Số 207 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	-
3	Văn phòng đại diện	-	-	-
II	Ngoài nước	-	-	-
1	Chi nhánh	-	-	-
2	Văn phòng đại diện	-	-	-

2. Các thay đổi liên quan trong tháng

TT	Thay đổi	Trụ sở chính	Chi nhánh	Phòng giao dịch	Văn phòng đại diện
1	Địa điểm	-	-	-	-
2	Đóng cửa (Theo số lượng)	-	-	-	-
3	Lập mới (Theo số lượng)	-	-	-	-
4	Tên gọi (Theo số lần)	-	-	-	-
5	Người đại diện theo pháp luật hoặc người đứng	-	-	-	-
6	Tạm ngừng hoạt động	-	-	-	-
7	Thay đổi nghiệp vụ kinh doanh (Số lần theo trụ sở chính, theo chi nhánh, theo phòng giao dịch)	-	-	-	-

III. Tình hình hoạt động của công ty Chứng khoán

1. Hoạt động môi giới Chứng khoán

1.1. Môi giới chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

a) Số lượng tài khoản

Loại khách hàng		Đầu tháng	Phát sinh trong tháng		Cuối tháng	Số lượng tài khoản có giao dịch trong tháng
			Tăng	Giảm		
Trong nước	Cá nhân	43,410	88	1	43,497	2,987
	Tổ chức	164	4	1	167	10
Nước ngoài	Cá nhân	44	-	-	44	-
	Tổ chức	7	-	-	7	-
Tổng		43,625	92	2	43,715	2,997

b) Số dư tiền gửi giao dịch của khách hàng

Đơn vị: đồng

Loại khách hàng		Dư đầu tháng	Phát sinh trong tháng		Dư cuối tháng
			Tăng	Giảm	
Trong nước	Cá nhân	226,770,111,801	1,875,267,358,393	1,928,889,719,078	173,147,751,116
	Tổ chức	53,601,747,403	171,221,875,953	215,684,101,424	9,139,521,932
Nước ngoài	Cá nhân	2,266,640,785	928,887,243	2,432,533,548	762,994,480
	Tổ chức	53,389,415	9,069	0	53,398,484
Tổng		282,691,889,404	2,047,418,130,658	2,147,006,354,050	183,103,666,012

c) Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân

Loại khách hàng	Tổng số tài khoản ủy thác đầu tháng	Phát sinh trong tháng		Tổng số tài khoản ủy thác cuối tháng	Giá trị ủy thác (triệu đồng)	Phí ủy thác thu được trong tháng
		Tăng	Giảm			
Trong nước	-	-	-	-	-	-
Nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-	-	-

d) Tình hình giao dịch

Đơn vị: triệu đồng													
TT	Loại chứng khoán	Tổng mua từ đầu năm		Tổng bán từ đầu năm		Mua trong tháng		Bán trong tháng		Tổng mua cuối kỳ		Tổng bán cuối kỳ	
		KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
I	Tổng cổ phiếu	-	-	-	-	28,395,801	430,095	37,002,667	541,861	28,395,801	430,095	37,002,667	541,861
	Trong nước	-	-	-	-	28,395,801	430,095	37,002,667	541,861	28,395,801	430,095	37,002,667	541,861
	Ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tổng trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	100	1	470	4	100	1	470	4
	Trong nước	-	-	-	-	100	1	470	4	100	1	470	4
	Ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0
IV	Tổng chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng (I+II+III+IV)	-	-	-	-	28,395,901	430,096	37,003,137	541,865	28,395,901	430,096	37,003,137	541,865

1.2 Môi giới Chứng khoán chưa niêm yết

Chứng khoán	Thời gian lệnh được thực hiện	Khối lượng	Giá trị
1.Cổ phiếu		-	-
2.Trái phiếu		-	-
3.Chứng chỉ quỹ		-	-
4.Chứng khoán khác		-	-
Tổng cộng		-	-

1.3 Tình hình giao dịch ký quỹ chứng khoán

STT	Nội dung	Đầu tháng	Cuối tháng
1	Số lượng tài khoản giao dịch ký quỹ	2,881	2,904
2	Hạn mức tín dụng cho giao dịch ký quỹ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
3	Dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ	820,336,268,950	823,883,813,283
4	Giá trị chứng khoán ký quỹ	1,878,677,806,190	1,863,947,587,330
5	5 (năm) mã chứng khoán có số dư nợ lớn nhất	GMD SBT ROS PDR KBC	GMD SBT ROS PDR HPX
6	Nguồn vốn tài trợ giao dịch ký quỹ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

	Vốn chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
	Vốn vay	-	-
	Trong đó	-	-
	+Vay từ các tổ chức tín dụng	-	-
	+Vay từ các tổ chức khác	-	-
	+Vay từ các tổ chức tín dụng	-	-
7	Doanh thu từ hoạt động giao dịch kỳ quỹ	11,967,861,192	7,753,146,522
	Tiền lãi	10,289,749,123	6,801,428,154
	Phí giao dịch	1,678,112,069	951,718,368
	Các khoản thu khác	-	-

1.4 Tổng phí môi giới thu được

TT	Phí môi giới	Đơn vị tính (đồng)
1	Từ Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM HOSE	1,219,073,566
2	Từ Sở giao dịch Chứng khoán TP Hà nội HNX	198,987,213
3	Từ môi giới chứng khoán khác	265,556,386
	Tổng	1,683,617,165

2. Tình hình hoạt động tự doanh Chứng khoán, đầu tư tài chính

2.1 Tình hình giao dịch Chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên tài khoản tự doanh

Đơn vị: triệu đồng

Loại chứng khoán	Tổng mua từ đầu năm		Tổng bán từ đầu năm		Mua trong kỳ		Bán trong kỳ		Tổng mua cuối kỳ		Tổng bán cuối kỳ	
	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CC Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2.2. Tình hình đầu tư ra nước ngoài, góp vốn vào công ty TNHH, dự án kinh doanh (đối với các khoản đầu tư không hình thành chứng khoán)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên tổ chức nhận đầu tư	Giá trị đầu kỳ	Tăng /giảm trong kỳ	Giá trị cuối kỳ	Tổng số vốn góp (giá trị dự án) tại tổ chức nhận đầu tư	Tỷ lệ đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)/(6)
I	Trong nước					
1	Công ty...					
2	Công ty...					
II	Ngoài nước					
1	Công ty...(ghi rõ quốc tịch)					
2	Công ty...					

Lưu ý: Giá trị đầu tư ghi nhận theo giá hạch toán mà CTCK lựa chọn

2.3. Tình hình đầu tư, góp vốn mua bất động sản

Đơn vị: triệu đồng

TT	Địa chỉ bất động sản đầu tư/tên tổ chức góp vốn	Hình thức đầu tư, góp vốn	Giá trị đầu tư cuối kỳ*	Giá trị tăng/ giảm trong tháng	Mục đích đầu tư, góp vốn	Tỷ lệ giá trị đầu tư so với tổng tài sản
1						
2						

(*Giá trị góp vốn hoặc giá trị còn lại của bất động sản đầu tư)

2.4. Tình hình nắm giữ Chứng khoán

		Chứng khoán Công ty nắm giữ vào thời điểm báo cáo	Tình hình nắm giữ
--	--	---	-------------------

	Loại chứng khoán đầu tư	Số lượng	Tổng giá trị mua vào	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tỷ lệ tăng trưởng tài sản đầu tư	Tổng số chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành vào thời điểm báo cáo	Tỷ lệ (%)
(1)	2	3	4	5	6=5/4*100	7	8=3/7*100
A	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch	243,118	3,218,628,090	3,141,517,680			
I	Cổ phiếu	238,077	2,717,838,590	2,640,728,180		13,007,362,325	
1	ACL	4	88,600	40,000	45.15%	38,000,000	0.00%
2	AGF	6	142,000	22,380	15.76%	11,000,000	0.00%
3	ALP (*)	2	26,050	-	0.00%	12,859,288	0.00%
4	ALT	7	120,001	98,000	81.67%	64,584,413	0.00%
5	APC	5	76,500	149,000	194.77%	5,412,250	0.00%
6	ASP	6	56,500	42,360	74.97%	11,440,600	0.00%
7	BEL	8,000	54,360,000	56,000,000	103.02%	22,829,996	0.04%
8	BBC	6	370,800	485,400	130.91%	15,420,782	0.00%
9	BMC	6	144,800	79,800	55.11%	4,000,000	0.00%
10	BMI	4	61,000	85,800	140.66%	8,261,820	0.00%
11	BMP	12	282,000	703,200	249.36%	75,500,000	0.00%
12	BT6	1	20,925	4,000	19.12%	34,876,372	0.00%
13	BTP	9	92,700	103,500	111.65%	32,993,550	0.00%
14	CIC (*)	47	762,300	589,380	77.32%	60,485,600	0.00%
15	CLC	13	162,900	387,400	237.81%	13,103,830	0.00%
16	CMG	2	40,600	42,600	104.93%	63,536,267	0.00%
17	CTD	8	1,690,500	1,219,200	72.12%	31,770,000	0.00%
18	CTG	2	38,000	48,500	127.63%	1,685,810,134	0.00%
20	DCL	22	380,000	325,600	85.68%	27,223,647	0.00%
21	DCT	7	64,000	8,400	13.13%	15,119,946	0.00%
22	DHA	4	90,300	119,600	132.45%	14,999,908	0.00%
23	DHC	1	12,700	42,800	337.01%	65,176,429	0.00%
24	DHG	3	129,600	306,000	236.11%	15,000,000	0.00%
25	DIC	5	108,100	26,350	24.38%	100,000,000	0.00%
26	DIG	5	67,600	88,500	130.92%	2,237,280	0.00%
27	DPC	20	418,000	360,000	86.12%	380,000,000	0.00%
28	DPM	5	223,000	86,000	38.57%	48,497,470	0.00%
29	DTL	2	46,800	96,600	206.41%	8,151,820	0.00%
30	DTT	1	10,500	17,700	168.57%	213,207,323	0.00%
	FPT			124,500			
32	GIL	1	22,100	41,800	189.14%	8,868,571	0.00%
33	GMC	5	87,500	145,000	165.71%	100,000,000	0.00%
34	GMD	10	409,200	250,500	61.22%	10,400,000	0.00%
35	GTA	4	38,600	56,800	147.15%	718,154,693	0.00%
36	HAG	1	7,979	5,210	65.30%	23,437,837	0.00%
37	HAP	1	11,200	3,680	32.86%	8,000,000	0.00%
38	HAS	6	71,100	40,380	56.79%	8,055,846	0.00%
39	HAX	4	28,800	63,200	219.44%	1,535,000	0.00%
40	HBD	60	934,500	612,000	65.49%	59,999,686	0.00%
41	HCM	1	24,300	57,000	234.57%	23,899,902	0.00%
42	HDC	1	34,000	14,300	42.06%	55,687,399	0.00%
43	HDG	5	50,000	172,500	345.00%	1,000,000	0.00%
45	HLY	29	965,700	449,500	46.55%	317,849,760	0.00%
46	HPG	13	501,850	192,499,200	38357.92%	100,790,790	0.00%
47	HSG	17	325,000	205,700	63.29%	198,000,000	0.00%
48	HT1	6	54,800	69,000	125.91%	60,000,000	0.00%
49	IPA	7,500	17,515,000	135,000,000	770.77%	342,562,565	0.00%
50	ITA	1	7,600	2,630	34.61%	69,086,688	0.00%
51	ITC	1	10,700	14,200	132.71%	295,711,167	0.00%
52	KBC	5	85,100	358,559,750	421339.31%	119,517,881	0.00%
53	KDC	4	199,705	133,600	66.90%	14,120,309	0.00%
54	KHA	7	139,500	281,400	201.72%	41,551,296	0.00%
55	KHP	3	142,200	28,710	20.19%	25,330,084	0.00%
56	KMR	2	18,300	7,600	41.53%	14,728,019	0.00%
57	LAF	7	117,800	46,130	39.16%	8,283,561	0.00%
58	LGC	3	56,200	75,150	133.72%	1,062,500,000	0.00%

60	MBB	6,535	98,754,002	262,131,000	265.44%	12,061,006	0.05%
61	MCV (*)	41	788,600	673,220	85.37%	13,555,514	0.00%
62	MHC	8	57,700	39,120	67.80%	5,486,046	0.00%
63	MIC	14	522,700	67,200	12.86%	10,115,932	0.00%
64	MKP (*)	1	48,500	78,000	160.82%		0.00%
67	MLN	15,444	68,247,036	179,690,940	263.29%	8,100,000	0.19%
68	NAV	6	79,400	25,980	32.72%	68,842,000	0.00%
69	NSC	3	100,900	332,700	329.73%	42,900,000	0.00%
70	NTL	180,000	1,796,300,400	-	0.00%	12,376,503	1.45%
71	PDB	-	-	-		8,400,000	0.00%
72	PET	9	135,900	84,150	61.92%	10,058,906	0.00%
73	PGD	1	29,500	38,150	129.32%	59,999,142	0.00%
74	PHR	-	-	-		210,508,215	0.00%
75	PIT	8	116,100	61,600	53.06%	232,600,000	0.00%
76	PJT	8	80,600	98,400	122.08%	11,500,000	0.00%
77	PME	19,338	652,904,728	1,427,144,400	218.58%	11,500,000	0.17%
78	PNC	2	19,700	30,500	154.82%	236,643,385	0.00%
79	PNJ	10	258,300	870,000	336.82%	68,319,965	0.00%
83	PVD	3	57,900	40,950	70.73%	12,500,000	0.00%
86	PVT	2	25,327	30,500	120.42%	3,500,000	0.00%
87	RAL	4	89,800	409,200	455.68%	35,879,150	0.00%
88	RDP	2	33,000	26,000	78.79%	100,000,000	0.00%
89	REE	3	62,704	95,700	152.62%	16,200,000	0.00%
90	RIC	2	27,000	16,160	59.85%	351,111,742	0.00%
91	SAM	13	92,600	91,000	98.27%	11,957,902	0.00%
92	SBA	8	68,500	118,400	172.85%	917,951,739	0.00%
93	SBT	10	160,700	155,000	96.45%	24,995,573	0.00%
95	SD3	50	1,365,000	170,000	12.45%	40,793,130	0.00%
96	SEB	28	255,500	1,036,000	405.48%	37,875,000	0.00%
97	SFI	8	97,000	228,000	235.05%	16,000,000	0.00%
98	SGT	5	83,700	28,500	34.05%	54,000,000	0.00%
100	SHC (*)	39	331,200	195,000	58.88%	18,275,870	0.00%
101	SJ1	2	700,000	36,200	5.17%	28,450,218	0.00%
102	SJD	13	133,500	338,000	253.18%	8,000,000	0.00%
103	SJS	5	335,300	104,000	31.02%	24,430,596	0.00%
104	SRC	12	155,500	132,000	84.89%	11,500,000	0.00%
105	SSI	6	138,950	171,000	123.07%	5,992,348	0.00%
106	ST8	1	300	16,800	5600.00%	30,749,839	0.00%
107	STB	8	66,500	92,400	138.95%	5,578,493	0.00%
108	SVC	6	160,500	288,900	180.00%	8,399,889	0.00%
109	TCM	8	229,700	158,400	68.96%	5,000,000	0.00%
110	TCR	7	37,600	18,200	48.40%	12,000,000	0.00%
111	TDB	352	9,122,432	13,376,000	146.63%	1,969,804,514	0.00%
112	TDH	9	118,400	125,550	106.04%	36,000,000	0.00%
113	TDN	18	121,500	79,200	65.19%	7,847,929	0.00%
114	TLH	1	16,000	8,670	54.19%	908,797,434	0.00%
115	TLT	50	2,472,700	550,000	22.24%	25,522,767	0.00%
116	TMS	5	103,200	150,500	145.83%	154,997,965	0.00%
117	TMT	6	140,400	41,400	29.49%	27,714,816	0.00%
118	TNA	1	28,900	32,000	110.73%	8,000,000	0.00%
119	TPC	8	94,700	101,200	106.86%	17,471,994	0.00%
120	TPH	24	213,000	213,600	100.28%	205,498,489	0.00%
121	TRI (*)	2	21,800		0.00%	23,894,502	0.00%
122	TS4	4	107,900	23,640	21.91%	58,999,337	0.00%
123	TTC	2	107,001	35,000	32.71%	6,000,000	0.00%
124	TTF	3	18,300	12,090	66.07%	4,534,696	0.00%
125	TYA	7	55,000	80,150	145.73%	15,600,000	0.00%
126	V11	54	784,600	21,600	2.75%		0.00%
127	VC5	6	162,600	6,600	4.06%		0.00%
128	VC9	7	148,800	81,900	55.04%		0.00%
129	VCB	4	128,500	232,000	180.54%		0.00%
131	VCR	4,891,067	65,309,422,625	18,586,054,600	28.46%		0.00%

132	VE9	5	165,001	21,000	12.73%		0.00%
133	VIC	13	100	1,397,500	1397500.00%		0.00%
134	VID	9	112,300	57,240	50.97%		0.00%
136	VND	7	118,001	121,450	102.92%		0.00%
138	VPB	99	150,000	2,841,300	1894.20%		0.00%
140	VPH	6	114,700	45,600	39.76%		0.00%
141	VPK	5	28,900	24,950	86.33%		0.00%
142	VSC	9	539,900	313,650	58.09%		0.00%
143	VSH	9	158,400	155,700	98.30%		0.00%
144	VST	3	38,600	1,800	4.66%		0.00%
145	VTA	55	380,100	429,000	112.87%		0.00%
146	VTB	5	83,500	87,000	104.19%		0.00%
147	VTO	6	64,100	43,800	68.33%		0.00%
148	YBC	50	1,130,000	975,000	86.28%		0.00%
149	SHG	411,578	7,819,982,000	1,070,102,800	13.68%		0.00%
	TCB	284	250,000	26,042,800			
150	VPS	25,088	320,355,840	337,433,600	105.33%		0.00%
151	ABI	1,324,300	20,389,800,000	32,842,640,000	161.07%		0.00%
152	LPB	2,222,000	25,627,640,000	24,886,400,000	97.11%		0.00%
153	IDC	2,000,000	49,200,000,000	48,000,000,000	97.56%		0.00%
154	GVR	3,000,000	39,000,000,000	26,700,000,000	68.46%		0.00%
155	HNG	7,475,000	273,000,000,000	76,245,000,000	27.93%		0.00%
II	Chứng chỉ quỹ						
III	Trái phiếu niêm yết	5,041	500,789,500	500,789,500			
1	Trái phiếu chính phủ và chính quyền địa phương	5,041	500,789,500	500,789,500			
	cp4a0804	1,000	100,000,000	100,000,000			
	CP4A3004	1,500	146,689,500	146,689,500			
	TP4A3205	2,541	254,100,000	254,100,000			
2	Trái phiếu doanh nghiệp						
IV	Chứng khoán phái sinh						
V	Chứng khoán khác						
B	Chứng khoán chưa niêm yết	5,000,241,759	163,894,800,400	136,378,994,340			
I	Cổ phiếu	5,000,204,099	27,569,663,500	53,857,440			
1	CP techcombank	284	250,000			505,000,000	0.00%
2	CP Tập đoàn Tân Mai	50,700	214,866,600			878,800,000	0.01%
3	CP Thủy sản Sóc Trăng	34,160	967,001,280			200,000,000	0.02%
4	CP Bảo hiểm Viễn Đông	1,382	15,998,988	-	0.00%	78,074,927	0.00%
5	CTCP Công nghệ Sinh học - DP ICA	400	6,864,000	-	0.00%	40,000,000	0.00%
6	CTCP Xây dựng Kiến trúc ADC	9,504	59,901,120			45,116,920	0.02%
7	CTCP Đầu tư Xây dựng Nhà Bến Thành	4,000	94,880,000			8,920,000	0.04%
8	CTCP Nhà Bắc Trung Nam	2,000	17,512,000			11,650,000	0.02%
9	CTCP Địa ốc Tân Bình - TBRESCO	4,500	142,321,500			6,000,000	0.08%
10	CTCP Đầu tư Địa ốc Bến Thành	5,040	62,157,600	53,857,440	86.65%	20,160,000	0.03%
11	CTCP Địa ốc 10 - RESCO10 (Mệnh giá: 10,000đ)	900	9,000,000			3,600,000	0.03%
12	CTCP Bất động sản EXIM	8,000	93,760,000			5,750,000	0.14%
13	CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	17,632	198,968,760			8,060,000	0.22%
14	CTCP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nghi Sơn	63,281	632,810,000			13,625,000	0.46%
15	CTCP Giấy da và MM Xuất khẩu Legamex	100	1,856,300			3,000,000	0.00%
16	CTCP Bánh kẹo Hải Châu	2,216	51,515,352			41,784,000	0.01%
17	CP PVFC Invest (*)	5,000,000,000	25,000,000,000	-	0.00%		
II	Chứng chỉ quỹ						

III	Trái phiếu	37,660	136,325,136,900	136,325,136,900	
1	Trái phiếu chính phủ và chính quyền địa phương				
2	Trái phiếu doanh nghiệp	37,660	136,325,136,900	136,325,136,900	
1	NHNO 15N 10,2%	36,660	36,325,136,900	36,325,136,900	
2	SAM 2018	1000	100,000,000,000	100,000,000,000	
IV	Chứng khoán phái sinh				
V	Chứng khoán khác				
	Tổng cộng	5,000,484,877	167,113,428,490	139,520,512,020	

*Ghi chú: Cột (2) loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch) và được phân loại theo chứng khoán đầu tư ngắn hạn, chứng khoán đầu tư dài hạn của CTCK thực hiện theo chế độ kế toán CTCK, Cột (3) là các chứng khoán hiện CTK đang nắm giữ, không bao gồm chứng khoán đang về tài khoản, Cột (4) tính theo giá mua vào/giá góp vốn theo hợp đồng, Cột (5) tính theo giá đóng cửa hoặc giá giao dịch bình quân tại thời điểm báo cáo hoặc giá trị hợp lý đối với chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, Đối với trái phiếu, không phải tính cột (7) (8)
Phân loại trừ chứng khoán nắm giữ thuộc các giao dịch kỳ hạn chứng khoán khỏi mục này. Các khoản đầu tư, góp vốn khác được kê chi tiết theo các khoản thành lập công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác

2.5. Tình hình tuân thủ hạn chế đầu tư

Đơn vị: triệu đồng				
STT	Chỉ tiêu	Giá trị đầu tư cuối kỳ	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo	Tỷ lệ giá trị đầu tư so với tổng tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)/(4)
1	Tổng giá trị đầu tư trái phiếu doanh nghiệp			
2	Tổng giá trị đầu tư vào cổ phiếu, phần góp vốn, dự án kinh doanh			
3	Tổng giá trị đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần góp vốn, dự án kinh doanh			

(Giá trị đầu tư được tính theo giá trị hạch toán của Công ty)

3. Hoạt động bảo lãnh Chứng khoán

STT	Tên tổ chức phát hành	Loại chứng khoán bảo lãnh	Hình thức bảo lãnh	Tổng Giá trị bảo lãnh	Thời gian bảo lãnh (từđến...)	Vốn chủ sở hữu*	Tổng giá trị vốn hoạt động ròng**	Phí bảo lãnh
	-	-	-	-		-		-

4. Hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán

Loại hoạt động	Số lượng hợp đồng đã ký đầu tháng	Số lượng hợp đồng đã thanh lý trong tháng	Số lượng hợp đồng ký mới trong tháng	Số lượng hợp đồng còn hiệu lực cuối tháng	Phí Thu được trong tháng
I. Tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-	-
II. Tư vấn tài chính	-	-	-	-	-
Tư vấn phát hành	-	-	-	-	-
Tư vấn niêm yết	-	-	-	-	-

Tư vấn cổ phần hóa	-	-	-	-	-
III. Tư vấn và dịch vụ khác	10	-	-	10	27,500,000
Tổng cộng	10	-	-	10	27,500,000

IV. Tình hình tài sản (Báo cáo riêng theo Thông tư 226/2010/TT-BTC) Báo cáo tài chính tháng 10/2018

1. Tóm tắt trạng thái tài sản (Báo cáo riêng theo Thông tư 226/2010/TT-BTC)

Tài sản	Đầu tháng	Cuối tháng	Nguồn vốn	Đầu tháng	Cuối tháng
A. Tài sản ngắn hạn	1,699,113,837,939	1,734,104,792,725	A. Nợ phải trả	46,893,099,736	66,795,643,914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	25,201,523,211	6,843,300,834	I. Nợ vay ngắn hạn	46,893,099,736	60,456,544,714
			Vay ngắn hạn		
			Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1,605,001	299,605,001
			Phải trả ngắn hạn khác	46,891,494,735	60,156,939,713
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,926,367,392,730	1,984,426,871,566	II. Nợ dài hạn		6,339,099,200
Đầu tư ngắn hạn			Nợ dài hạn		
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	(324,428,780,449)	(324,428,780,449)	Phải trả dài hạn		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			III. Vốn chủ sở hữu	1,870,422,080,013	1,884,335,161,287
Phải thu ngắn hạn có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	1,218,523,068,341	1,209,030,765,863	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,112,989,980,169	2,112,989,980,169
Phải thu ngắn hạn có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			Thặng dư vốn cổ phần	3,660,627,908	3,660,627,908
Dự phòng các khoản phải thu	(1,174,279,799,661)	(1,170,275,799,661)	Cổ phiếu quỹ	(10,670,647,739)	(10,670,647,739)
IV. Hàng tồn kho			Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính	97,267,249,531	97,267,249,531
V. Tài sản ngắn hạn khác	27,730,433,767	28,508,434,572	Lợi nhuận chưa phân phối	(429,679,667,701)	(414,950,583,162)
B. Tài sản dài hạn	218,201,341,810	217,026,012,476			
I. Các khoản phải thu dài hạn					
II. Tài sản đầu tư	136,825,926,400	136,825,926,400			
III. Bất động sản đầu tư					
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	72,812,060,139	71,925,705,989			
Đầu tư vào công ty con					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Đầu tư tài chính dài hạn					
Đầu tư dài hạn khác					
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn					
V. Tài sản dài hạn khác					
Tổng tài sản	1,917,315,179,749	1,951,130,805,201	Tổng nguồn vốn	1,917,315,179,749	1,951,130,805,201

2. Nguồn vốn sử dụng ngoài vốn chủ sở hữu

STT	Tên đối tượng cấp vốn	Giá trị vốn tài trợ	Phương thức cấp vốn (phát hành trái phiếu, hợp đồng tín dụng...)
	I. Tổ chức tín dụng	-	-

1		-	-
2		-	-
	H. Tổ chức, cá nhân khác	-	-
1		-	-
2		-	-

3. Kết quả kinh doanh tháng 6/2018 (Báo cáo riêng theo Thông tư 226/2010/TT-BTC)

STT	Khoản mục	Trong tháng	Lũy kế trong năm
1	Doanh thu từ các khoản mục kinh doanh	15,844,168,727	15,844,168,727
2	Tổng chi phí	1,931,087,453	1,931,087,453
	Chi phí cho hoạt động kinh doanh	(1,894,216,634)	(1,894,216,634)
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,825,304,087	3,825,304,087
3	Lợi nhuận trước thuế	13,913,081,274	13,913,081,274

V. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị: Không có

Người lập báo cáo

Kiểm soát

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ HỒNG MINH

NGUYỄN THẮNG LONG

ĐÌNH NGỌC PHƯƠNG

